

Số: 1263 /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm và tỷ lệ công chức theo ngạch
được bố trí theo vị trí việc làm của Sở Tài chính

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 24/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ
quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ
quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025
của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 1086/BNV-CCVC ngày 05/02/2026 của Bộ Nội vụ về
việc triển khai thực hiện Nghị định số 361/2025/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính theo Tờ trình số 1396/TTr-STC ngày
26/02/2026 về việc đề nghị thẩm định, trình phê duyệt vị trí việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2636/TTr-SNV ngày
13/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục vị trí việc làm, tỷ lệ công chức theo ngạch
được bố trí theo vị trí việc làm của Sở Tài chính, như sau:

1. Danh mục vị trí việc làm: 75 vị trí, trong đó:

a) Vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí;

b) Vị trí việc làm công chức chuyên môn, nghiệp vụ: 66 vị trí;

c) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

(Cụ thể theo Phụ lục I - Danh mục vị trí việc làm kèm theo)

2. Tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm: theo Phụ lục II (đính kèm).

Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm

1. Trên cơ sở biên chế công chức được cấp thẩm quyền giao, danh mục vị trí việc làm và tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, quyết định số lượng biên chế bố trí theo từng vị trí việc làm bảo đảm phù hợp với số lượng, khối lượng, mức độ phức tạp của công việc và đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực trong thực tiễn (*riêng đối với bố trí các vị trí lãnh đạo, quản lý được thực hiện quy định có liên quan*). Theo đó, sắp xếp, bố trí lại công chức theo vị trí việc làm và tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt, bảo đảm trong số lượng biên chế được giao.

Trong quá trình thực hiện sắp xếp, bố trí lại công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt, phải bảo đảm các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoạt động liên tục, thông suốt.

2. Căn cứ theo tình hình thực tế, thường xuyên rà soát các quy định, điều kiện, tiêu chuẩn, yêu cầu của vị trí việc làm và cập nhật, điều chỉnh Bản mô tả công việc phù hợp theo quy định, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, theo dõi.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cơ quan, đơn vị có sự thay đổi theo các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định số 361/2025/NĐ-CP thì thực hiện điều chỉnh vị trí việc làm theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Tham mưu, hướng dẫn việc xác định đối tượng giữ các chức danh Phó Giám đốc sở và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh để làm căn cứ xem xét, quyết định bố trí ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương phù hợp đảm bảo theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 361/2025/NĐ-CP.


3. Theo dõi, tổng hợp việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với trường hợp đang thực hiện các quy trình có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng công chức (điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm,...) theo yêu cầu của vị trí việc làm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày ban hành


Quyết định này thì tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Sở Tài chính; Quyết định số 248/QĐ-UBND-HC ngày 28/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm của Sở Tài chính; Quyết định số 232/QĐ-UBND-HC ngày 26/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TH, T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Văn Dũng

Phụ lục I
Danh mục vị trí việc làm công chức của Sở Tài chính
(Kèm theo Quyết định số 1263 /QĐ-UBND ngày 22 / 4 /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Ghi chú
A	LÃNH ĐẠO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ		
1.1	Giám đốc	Chuyên viên cao cấp	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
1.2	Phó Giám đốc	Chuyên viên cao cấp hoặc chuyên viên chính	
B	PHÒNG THUỘC CQ,ĐV		
I	VĂN PHÒNG SỞ		
I.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Chánh Văn phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Chánh Văn phòng		
I.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về tổ chức - biên chế	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về tổ chức - biên chế	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ	Chuyên viên	
5	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính	
6	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	
7	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính	
8	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	
9	Chuyên viên chính về kiểm soát thủ tục hành chính	Chuyên viên chính	
10	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	Chuyên viên	
11	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	
12	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	
13	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	
14	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	
15	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính	
16	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	
17	Văn thư viên chính	Văn thư viên chính	
18	Văn thư viên	Văn thư viên	
19	Chuyên viên chính về lưu trữ	Chuyên viên chính	
20	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	
21	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý	Chuyên viên chính	

	đơn		
22	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Chuyên viên	
23	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên chính	
24	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên	
25	Chuyên viên chính về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	Chuyên viên chính	
26	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	Chuyên viên	
27	Pháp chế viên chính	Pháp chế viên chính	
28	Pháp chế viên	Pháp chế viên	
29	Chuyên viên chính về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Chuyên viên chính	
30	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	Chuyên viên	
31	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	-	
32	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	
33	Kế toán viên	Kế toán viên	
34	Chuyên viên về thủ quỹ	Chuyên viên	
II	PHÒNG TỔNG HỢP - QUY HOẠCH		
II.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
II.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tổng hợp	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về quản lý quy hoạch	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	Chuyên viên	
III	PHÒNG QUẢN LÝ GIÁ		
III.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
III.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về quản lý giá	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý giá	Chuyên viên	
IV	PHÒNG QUẢN LÝ CÔNG SẢN		
IV.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		

			<i>theo)</i>
IV.2	<i>VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ</i>		
1	Chuyên viên chính về quản lý tài sản công	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý tài sản công	Chuyên viên	
V	PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH		
V.1	<i>VTVL Lãnh đạo, quản lý</i>		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
V.2	<i>VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ</i>		
1	Chuyên viên chính về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên	
VI	PHÒNG DOANH NGHIỆP VÀ KTTT		
VI.1	<i>VTVL Lãnh đạo, quản lý</i>		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
VI.2	<i>VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ</i>		
1	Chuyên viên chính về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và hộ kinh doanh	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và hộ kinh doanh	Chuyên viên	
VII	PHÒNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI		
VII.1	<i>VTVL Lãnh đạo, quản lý</i>		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
VII.2	<i>VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ</i>		
1	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư (<i>vốn đầu tư ngoài ngân sách</i>)	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý đầu tư (<i>vốn đầu tư ngoài ngân sách</i>)	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về đối ngoại và hội nhập quốc tế	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về đối ngoại và hội nhập quốc tế	Chuyên viên	
VIII	PHÒNG ĐẦU THẦU, THẨM ĐỊNH VÀ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ		
VIII.1	<i>VTVL Lãnh đạo, quản lý</i>		

1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)
2	Phó Trưởng phòng		
VIII.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về quản lý đầu thầu	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý đầu thầu	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư (vốn đầu tư công)	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về quản lý đầu tư (vốn đầu tư công)	Chuyên viên	
IX	PHÒNG TÀI CHÍNH ĐẦU TƯ		
IX.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)
2	Phó Trưởng phòng		
IX.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước (vốn đầu tư công)	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước (vốn đầu tư công)	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại (vốn đầu tư công)	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại (vốn đầu tư công)	Chuyên viên	
X	PHÒNG QUẢN LÝ NGÂN SÁCH		
X.1	VTVL Lãnh đạo, quản lý		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)
2	Phó Trưởng phòng		
X.2	VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ		
1	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	Chuyên viên	
3	Chuyên viên chính về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Chuyên viên chính	
4	Chuyên viên về quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Chuyên viên	
5	Chuyên viên chính về quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Chuyên viên chính	
6	Chuyên viên về quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	Chuyên viên	

XI	PHÒNG TÀI CHÍNH HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP		
XI.1	<i>VTVL Lãnh đạo, quản lý</i>		
1	Trưởng phòng	Chuyên viên chính/chuyên viên	<i>(bố trí phù hợp theo tỷ lệ tại Phụ lục II kèm theo)</i>
2	Phó Trưởng phòng		
XI.2	<i>VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ</i>		
1	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước <i>(kinh phí sự nghiệp)</i>	Chuyên viên chính	
2	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước <i>(kinh phí sự nghiệp)</i>	Chuyên viên	
C	VTVL HỖ TRỢ PHỤC VỤ		
	Nhân viên Phục vụ		
	Nhân viên Bảo vệ		
	Nhân viên Lái xe		

Phụ lục II

Tỷ lệ công chức theo ngạch được bố trí theo vị trí việc làm của Sở Tài chính
(Kèm theo Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 22 /4 /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Ngạch công chức tương ứng vị trí việc làm	Chức vụ/Chức danh tương ứng được bố trí	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Chuyên viên cao cấp	Giám đốc sở và tương đương	100%	
		Phó Giám đốc sở và tương đương	Không quá 50% tổng số cấp phó của người đứng đầu của toàn bộ các cơ quan chuyên môn tỉnh	<i>Đối tượng chức danh giữ ngạch cụ thể theo quy định của cấp có thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 361/2025/NĐ-CP</i>
2	Chuyên viên chính	<ul style="list-style-type: none">- Phó Giám đốc Sở (<i>số lượng Phó Giám đốc sở còn lại không giữ ngạch tương ứng là chuyên viên cao cấp</i>);- Cấp trưởng, cấp phó các tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Sở;- Công chức chuyên môn của Sở được bố trí vào vị trí việc làm chuyên viên chính và tương đương.	Không quá 50% tổng số biên chế công chức được giao	
3	Chuyên viên	Công chức chuyên môn của sở được bố trí vào vị trí việc làm chuyên viên và tương đương trở xuống.	Số lượng công chức còn lại	